CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG DI LINH

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	*1*
Báo cáo của Ban Giám đốc	*2*
Báo cáo kiểm toán độc lập	*3*
Bảng cân đối kế toán	*4 - 5*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	*6*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	*7 - 8*
Thuyết minh báo cáo tài chính	*9 - 25*

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800831612 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 09 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, kinh doanh nước sạch; xây dựng công trình cấp nước, công trình công nghiệp, thủy lợi; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật tư ngành nước; sản xuất.

Công ty có trụ sở chính tại 524 Đường Hùng Vương, Xã Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Doãn Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Luân	Thành viên
Bà Phan Thị Hoàng Linh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Ngọc Bình	Trưởng ban
Bà Phan Thị Như Anh	Thành viên
Ông Mai Tô Đức Hạnh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Doãn Hải	Giám đốc
Bà Phan Thị Hoàng Linh	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Doãn Hải.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán KMF là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo.

Thay mặt Ban Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG DI LINH

Trần Doãn Hải
Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2026

KMF
KEEP MOVING FORWARD

KMF Auditing Company Limited
HQ: 19/6 Doan Thi Diem Str., Cau Kieu Ward, HCMC
Office: Floor 6, Cuu Long Office,
50 Cuu Long Str., Tan Son Hoa Ward, HCMC
Tel: +84 28 6683 1070 | Email: contact@kmf-audit.com

Số: 09728112025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh** ("Công ty") được lập ngày 17 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 4 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán KMF

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN KMF

Trần Minh Chánh	Nguyễn Vũ Dũng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán	Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 3505-2025-253-1	Số: 3173-2025-253-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.990.115.829**	**3.256.504.128**
110	***I. Tiền***	***4***	***563.302.888***	***820.279.922***
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***605.584.202***	***659.477.825***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	516.206.970	535.708.682
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	85.000.000	96.926.982
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		3.064.907	20.506.242
137	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(5.114.754)	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		6.427.079	6.335.919
140	***III. Hàng tồn kho***	***7***	***1.786.812.898***	***1.702.214.450***
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***34.415.841***	***74.531.931***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	34.415.841	74.531.931
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**20.874.836.520**	**23.733.719.409**
220	***I. Tài sản cố định***		***18.759.886.322***	***21.255.089.025***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	18.719.320.449	21.196.577.810
222	*- Nguyên giá*		46.969.884.759	46.938.981.015
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		(28.250.564.310)	(25.742.403.205)
227	2. Tài sản cố định vô hình	*10*	40.565.873	58.511.215
228	*- Nguyên giá*		179.797.224	183.155.000
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		(139.231.351)	(124.643.785)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***475.600.000***	***503.930.000***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	475.600.000	503.930.000
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***1.639.350.198***	***1.974.700.384***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.413.341.390	1.602.668.017
263	2. Thiết bị,vật tư, phụ tùng thay thế		226.008.808	372.032.367
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**23.864.952.349**	**26.990.223.537**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.785.577.206**	**7.922.278.396**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***4.551.777.206***	***7.528.428.396***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	192.405.880	2.189.669.060
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	485.687.590	300.653.656
314	4. Phải trả người lao động		996.262.638	1.038.620.995
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	272.621.883	226.231.269
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.059.054.099	389.559.645
320	7. Vay ngắn hạn	16	1.100.000.000	3.300.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		445.745.116	83.693.771
330	***II. Nợ dài hạn***		***233.800.000***	**393.850.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	233.800.000	393.850.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**19.079.375.143**	**19.067.945.141**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***19.079.375.143***	***19.067.945.141***
411	1. Vốn cổ phần		15.766.600.000	15.766.600.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		687.896.637	486.406.710
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		800.000.000	800.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.824.878.506	2.014.938.431
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*1.824.878.506*	*2.014.938.431*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**23.864.952.349**	**26.990.223.537**

M.S.D.N: 5800831612 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG DI LINH * H. DI LINH - T. LÂM ĐỒNG

Bùi Thị Thủy	Trần Xuân Cảnh	Trần Doãn Hải
Người Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	16.773.693.265	17.040.384.060
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	16.773.693.265	17.040.384.060
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(10.952.427.117)	(10.865.303.421)
20	5. Lợi nhận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.821.266.148	6.175.080.639
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.962.249	1.104.644
22	7. Chi phí tài chính	22	(77.030.584)	(133.294.950)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(76.999.999)*	*(133.294.950)*
25	8. Chi phí bán hàng	23	(100.365.777)	(99.434.951)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(3.918.818.756)	(3.465.987.908)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.727.013.280	2.477.467.474
31	11. Thu nhập khác		829.497.343	76.490.331
32	12. Chi phí khác		(220.347.348)	(28.249.052)
40	13. Lợi nhuận khác		609.149.995	48.241.279
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.336.163.275	2.525.708.753
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(511.284.769)	(510.765.971)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.824.878.506	2.014.942.782
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	1.157	1.278

Bùi Thị Thủy	Trần Xuân Cảnh	Trần Doãn Hải
Người Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**2.336.163.275**	**2.525.708.753**
	2. Điều chỉnh cho các khoản sau			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư		2.522.748.671	2.401.607.450
03	- Các khoản dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)		43.423.115	(19.682.796)
05	- Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		4.084.295	(1.104.644)
06	- Chi phí lãi vay		76.999.999	133.294.950
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**4.983.419.355**	***5.039.823.713***
09	- Giảm các khoản phải thu		156.494.067	503.445.304
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(84.598.448)	14.873.228
11	- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.487.438.047)	(699.369.397)
12	- Giảm chi phí trả trước		229.442.717	279.534.054
14	- Tiền lãi vay đã trả		(77.211.501)	(133.294.950)
15	- Thuế TNDN đã nộp		(401.260.183)	(824.542.208)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		***2.318.847.960***	***4.180.469.744***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(134.672.243)	(2.091.867.042)
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.962.249	1.104.644
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		***(132.709.994)***	***(2.090.762.398)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	- Tiền thu từ đi vay		-	4.350.000.000
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(2.200.000.000)	(5.513.000.000)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(243.115.000)	(211.607.185)
40	**Lưu chuyển thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(2.443.115.000)**	**(1.374.607.185)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(256.977.034)**	**715.100.161**
60	**Tiền đầu năm**	**4**	**820.279.922**	**105.179.761**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**563.302.888**	**820.279.922**

Bùi Thị Thủy	Trần Xuân Cảnh	Trần Doãn Hải
Người Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2026

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 5800831612 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 09 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, kinh doanh nước sạch; xây dựng công trình cấp nước, công trình công nghiệp, thủy lợi; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật tư ngành nước; sản xuất.

Công ty có trụ sở chính tại 524 Đường Hùng Vương, Xã Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục. nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 17 năm
Máy móc thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư và phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.12 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	4.080.399	3.020.987
Tiền gửi ngân hàng	559.222.489	817.258.935
TỔNG CỘNG	**563.302.888**	**820.279.922**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng, trong đó:		
- Chi tiết khách hàng chiếm 10% phải thu trở lên		
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Công trình Công cộng Huyện Di Linh	265.010.097	155.867.559
Công ty TNHH Đầu tư Thủy lâm Di Linh	168.838.684	134.791.217
Doanh nghiệp Tư nhân Bến Nam	58.473.082	58.473.082
Phải thu từ khách hàng khác	23.885.107	186.576.824
TỔNG CỘNG	**516.206.970**	**535.708.682**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán, trong đó:		
- Chi tiết khoản trả trước chiếm 10% trở lên		
Công ty TNHH Tư vấn Việt Anh Trung	85.000.000	85.000.000
- Các nhà cung cấp khác	-	11.926.982
TỔNG CỘNG	**85.000.000**	**96.926.982**

7. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	1.598.071.774	1.549.400.490
Cụng cụ, dụng cụ	159.613.121	83.044.578
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang công trình bên ngoài	29.128.003	69.769.382
TỔNG CỘNG	**1.786.812.898**	**1.702.214.450**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.642.943	53.588.846
Khác	15.772.898	20.943.085
TỔNG CỘNG	**34.415.841**	**74.531.931**

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dài hạn		
Công cụ - dụng cụ xuất dùng	412.308.803	481.220.989
Chi phí quyền sử dụng đất	362.791.899	373.927.719
Chi phí lắp đặt ống nhánh và đồng hồ	145.186.155	120.228.811
Chi phí quyền khai thác nước	72.885.079	166.963.979
Chi phí kiểm định đồng hồ	-	82.448.229
Chi phí trả trước dài hạn khác	420.169.454	377.878.290
TỔNG CỘNG	**1.413.341.390**	**1.602.668.017**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	15.246.459.021	4.856.682.303	25.610.427.998	1.225.411.693	46.938.981.015
Mua trong năm	-	-	33.592.512	-	33.592.512
Giảm khác	-	(604.442)	-	(2.084.326)	(2.688.768)
Số dư cuối năm	**15.246.459.021**	**4.856.077.861**	**25.644.020.510**	**1.223.327.367**	**46.969.884.759**
Khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu năm	7.115.897.801	3.257.620.145	15.043.923.034	324.962.225	25.742.403.205
Khấu hao	228.736.212	337.375.914	1.774.847.972	167.201.007	2.508.161.105
Số dư cuối năm	**7.344.634.013**	**3.594.996.059**	**16.818.771.006**	**492.163.232**	**28.250.564.310**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	8.130.561.220	1.599.062.158	10.566.504.964	900.449.468	21.196.577.810
Tại ngày cuối năm	**7.901.825.008**	**1.261.081.802**	**8.825.249.504**	**731.164.135**	**18.719.320.449**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Phần mềm máy vi tính	*Tổng cộng*
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	183.155.000	183.155.000
Giảm khác	(3.357.776)	(3.357.776)
Số dư cuối năm	179.797.224	179.797.224
Hao mòn lũy kế:		
Số dư đầu năm	124.643.785	124.643.785
Hao mòn trong năm	14.587.566	14.587.566
Số dư cuối năm	139.231.351	139.231.351
Giá trị còn lại:		
Tại ngày đầu năm	58.511.215	58.511.215
Tại ngày cuối năm	40.565.873	40.565.873

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí quyền sử dụng đất để xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt	471.000.500	471.000.000
Các công trình khác	4.600.000	32.930.000
TỔNG CỘNG	**475.600.000**	**503.930.000**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	89.950.500	89.950.500
Công ty TNHH Đầu tư Thái Thịnh Di Linh	77.845.374	369.241.406
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh lâm đồng	17.115.384	16.835.364
Các nhà cung cấp khác	7.494.622	1.713.641.790
TỔNG CỘNG	**192.405.880**	**2.189.669.060**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	74.753.445	480.024.004	(390.371.375)	164.406.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 25)*	46.496.598	511.284.769	(401.260.183)	156.521.184
Thuế thu nhập cá nhân	10.249.779	55.067.982	(58.429.433)	6.888.328
Thuế tài nguyên	47.304.600	608.421.300	(608.897.100)	46.828.800
Các loại thuế khác	121.849.234	1.559.808.082	(1.570.614.112)	111.043.204
TỔNG CỘNG	**300.653.656**	**3.214.606.137**	**(3.029.572.203)**	**485.687.590**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trích trước chi phí điện sản xuất	227.339.960	182.271.283
Trích trước chi phí lãi vay	6.539.726	5.993.151
Các khoản chi phí phải trả khác	38.742.197	37.966.835
TỔNG CỘNG	**272.621.883**	**226.231.269**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan (*Thuyết minh số 26*)	864.873.589	-
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	100.000.000	269.200.000
BHXH, BHYT, Kinh phí công đoàn	10.783.026	9.311.380
Tài sản thừa chờ giải quyết	18.602.030	23.272.406
Khác	64.795.454	87.775.859
TỔNG CỘNG	**1.059.054.099**	**389.559.645**

16. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn				
Vay cá nhân	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Công Ty TNHH Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Du Lịch DL	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
TỔNG CỘNG	**1.100.000.000**	**1.100.000.000**	**3.300.000.000**	**3.300.000.000**

Chi tiết các khoản vay từ các bên liên quan:

	Số cuối năm (VND)	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Đối tượng:				
Trần Doãn Hải	650.000.000	31/12/2025	7%/năm	Tín chấp
Phan Thị Hoàng Linh	450.000.000	21/03/2026	7%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**1.100.000.000**			

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhận ký quỹ	233.800.000	398.850.000
TỔNG CỘNG	**233.800.000**	**398.850.000**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Vốn khác*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:					
Số đầu năm	15.766.600.000	443.130.812	800.000.000	432.754.630	17.442.485.442
Lãi sau thuế	-	-	-	2.014.942.782	2.014.942.782
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	43.275.898	-	(43.275.898)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(43.275.898)	(43.275.898)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(211.607.185)	(211.607.185)
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(134.600.000)	(134.600.000)
Số cuối năm	**15.766.600.000**	**486.406.710**	**800.000.000**	**2.014.938.431**	**19.067.945.141**
Năm nay:					
Số đầu năm	15.766.600.000	486.406.710	800.000.000	2.014.938.431	19.067.945.141
Lãi sau thuế	-	-	-	1.824.878.506	1.824.878.506
Trích quỹ đầu tư phát triên	-	201.489.927	-	(201.489.927)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(201.494.278)	(201.494.278)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.119.954.226)	(1.119.954.226)
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)
Số cuối năm	**15.766.600.000**	**687.896.637**	**800.000.000**	**1.824.878.506**	**19.079.375.143**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

VNĐ

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng Cổ phần	*Tỷ lệ (%)*	*Giá trị VND*	*Số lượng Cổ phần*	*Tỷ lệ (%)*	*Giá trị VND*
Công Ty TNHH Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Du Lịch DL	1.217.561	77,22%	12.175.610.000	1.207.051	76,56%	12.070.510.000
Ông Trần Doãn Hải	157.866	10,01%	1.578.660.000	157.666	10,00%	1.576.660.000
Ông Trịnh Nam Bầu	55.493	3,52%	554.493.000	55.493	3,52%	554.930.000
Các cổ đông khác	145.740	9,24%	1.457.400.000	156.450	9,92%	1.564.45.000
TỔNG CỘNG	**1.576.660**	**100,00%**	**15.766.600.000**	**1.576.660**	**100,00%**	**15.766.600.000**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.576.660	1.576.660
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán đủ	1.576.660	1.576.660
Cổ phiếu phổ thông	1.576.660	1.576.660
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.576.660	1.576.660
Cổ phiếu phổ thông	1.576.660	1.576.660

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

18.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.824.878.506**	**2.014.938.431**
Trừ: số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao, khen thưởng ban điều hành	-	(719.457.959)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phần	1.824.878.506	1.315.121.629
Số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong năm (CP)	**1.576.660**	**1.576.660**
Lãi cơ bản trên cổ phần – EPS (VNĐ/CP)	**1.157**	**1.278**

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu cấp nước sạch	14.856.581.934	15.379.669.208
Doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	1.662.135.534	1.525.690.254
Doanh thu bán lẻ vật tư	242.844.161	79.252.198
Doanh thu khác	12.131.636	55.772.400
TỔNG CỘNG	**16.773.693.265**	**17.040.384.060**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn cấp nước sạch	10.297.017.637	10.350.400.773
Giá vốn xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	487.726.780	460.402.943
Giá vốn bán lẻ vật tư	167.682.700	54.499.705
TỔNG CỘNG	**10.952.427.117**	**10.865.303.421**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.962.249	1.104.644
TỔNG CỘNG	**1.962.249**	**1.104.644**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi tiền vay	76.999.999	133.294.950
Khác	30.585	-
TỔNG CỘNG	**77.030.584**	**133.294.950**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí bằng tiền khác	100.365.777	99.434.951
TỔNG CỘNG	**100.365.777**	**99.434.951**

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.009.596.895	2.525.213.537
Chi phí đồ dùng văn phòng	314.393.030	314.094.003
Chi phí dự phòng	-	(19.682.796)
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.646.177	84.897.840
Thuế, phí và lệ phí	74.362.362	105.322.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.016.290	309.069.953
Chi phí khác	173.804.002	147.073.245
TỔNG CỘNG	**3.918.818.756**	**3.465.987.908**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.443.638.152	3.315.543.034
Chi phí nhân công	6.028.366.944	5.461.498.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.522.748.671	2.401.607.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.356.753.034	1.292.113.102
Chi phí bằng tiền khác	477.575.213	406.386.586
TỔNG CỘNG	**14.829.082.014**	**12.877.149.017**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hàng năm của Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và lợi nhuận tính thuế.

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.336.163.275**	**2.525.708.753**
Các khoản điều chỉnh:	220.260.569	28.121.100
Các chi phí không được khấu trừ	*220.260.569*	*28.121.100*
Thu nhập chịu thuế	**2.556.423.844**	**2.553.829.853**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**511.284.769**	**510.765.971**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	46.496.598	360.272.835
Thuế TNDN đã trả trong năm	(401.260.183)	(824.542.208)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**156.521.184**	**46.496.598**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Trần Doãn Hải	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành	Vay	-	900.000.000
		Thanh toán vay	-	250.000.000
		Thanh toán lãi vay	43.224.998	32.133.425
Bà Lê Thị Thu	Bên liên quan	Thanh toán vay	-	900.000.000
		Thanh toán lãi vay	-	3.963.630
Bà Phan Thị Hoàng Linh	Bên liên quan	Vay	-	450.000.000
		Thanh toán lãi vay	31.964.174	13.719.042
		Chi hộ	4.837.563	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Cổ đông	Thanh toán vay	-	1.100.000.000
		Thanh toán lãi vay	-	14.581.781
Công Ty TNHH Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Du Lịch DL	Cổ đông	Vay	-	3.000.000.000
		Thanh toán vay	2.200.000.000	800.000.000
		Cung cấp dịch vụ	2.801.852	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Doãn Hải	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành	319.839.721	285.493.153
Bà Phan Thị Hoàng Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	258.752.902	208.475.556
Tổng cộng		**578.592.624**	**493.968.709**
Ông Trần Xuân Cảnh	Kế toán trưởng	**233.748.061**	**214.799.803**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Đối tượng	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số)*				
Công Ty TNHH Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Du Lịch DL	Cổ đông	Trả cổ tức	864.873.589	-
***Vay** (Thuyết minh số 16)*				
Công Ty TNHH Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Du Lịch DL	Cổ đông	Vay	-	2.200.000.000
Trần Doãn Hải	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành	Vay	650.000.000	650.000.000
Phan Thị Hoàng Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Vay	450.000.000	450.000.000
TỔNG CỘNG			**1.100.000.000**	**3.300.000.000**

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bùi Thị Thủy	Trần Xuân Cảnh	Trần Doãn Hải
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2026